TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU
PHẬT HỌC
CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA TRUNG ƯƠNG GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
ISSN: 2734-9195

Đóng góp của PGVN trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954-1975)

ISSN: 2734-9195 15:25 26/10/2025

Phật giáo Việt Nam đã định hình một mô thức tham gia xã hội, chính trị độc đáo: kết hợp đạo đức từ bi với chiến lược bất bạo động, kết hợp tổ chức cơ sở chùa với mạng lưới trí thức thanh niên đô thị, kết hợp cứu trợ nhân đạo với vận động quốc tế.

Tác giả: **Ts.Lê Đức Hạnh (1) - NCS.Nguyễn Thị Thanh Nga (2)**

Tham luận tại Hội thảo khoa học "Đạo Phật Với Cách Mạng Việt Nam" tổ chức ngày 25/08/2025, tại chùa Quán Sứ, Hà Nội

Mở đầu

Phật giáo là một bộ phận cấu thành quan trọng của đời sống tinh thần và văn hóa Việt Nam, có lịch sử hơn 2000 năm gắn bó, đồng hành cùng dân tộc trong các giai đoạn thịnh trị và biến động (Nguyễn Lang, 1975). Trong thế kỷ XX, đặc biệt là giai đoạn 1954-1975, khi đất nước bị chia cắt và chiến tranh leo thang, Phật giáo không chỉ giữ vai trò trong lĩnh vực tôn giáo, tín ngưỡng, mà còn thể hiện ảnh hưởng sâu rộng trong đời sống chính trị, xã hội, ngoại giao và vận động hòa bình (Taylor, 2001).

Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954-1975) là một trong những giai đoạn lịch sử khốc liệt nhất, đòi hỏi sự huy động sức mạnh tổng hợp từ mọi tầng lớp nhân dân, không phân biệt tôn giáo hay thành phần xã hội (Duiker, 1995). Trong bối cảnh ấy, Phật giáo với mạng lưới chùa chiền rộng khắp, cộng đồng tăng ni và hàng triệu tín đồ đã đóng góp to lớn cả về vật chất lẫn tinh thần cho sự nghiệp giải phóng dân tộc.

Hình minh họa tạo bởi AI

Nghiên cứu này nhằm phân tích một cách hệ thống các đóng góp của Phật giáo Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, từ đấu tranh chính trị - xã hội, hoạt động cứu trợ nhân đạo, vận động hòa bình quốc tế, đến củng cố khối đại đoàn kết dân tộc. Đồng thời, bài viết làm rõ những cơ sở tư tưởng, động lực xã hội, cũng như ý nghĩa lịch sử lâu dài của những đóng góp này.

Phương pháp nghiên cứu kết hợp tiếp cận lịch sử - xã hội, nhân học tôn giáo và phân tích tài liệu lưu trữ. Nguồn tư liệu bao gồm văn kiện chính thức của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam, báo chí trong và ngoài nước, cùng các công trình nghiên cứu học thuật trong và ngoài Việt Nam.

Nội dung

1. Bối cảnh lịch sử và vị thế của Phật giáo Việt Nam giai đoạn 1954-1975

Hiệp định Genève ký ngày 21/07/1954 đã tạm thời chia cắt Việt Nam thành hai miền ở vĩ tuyến 17. Miền Bắc do Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa lãnh đạo, tiến hành công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc; miền Nam đặt dưới sự kiểm soát của chính quyền Quốc gia Việt Nam, sau là Việt Nam Cộng hòa (1955) do Ngô Đình Diệm đứng đầu và được Hoa Kỳ hậu thuẫn mạnh mẽ (Lawrence, 2008).

Chính quyền Ngô Đình Diệm thực hiện chính sách "tố cộng, diệt cộng", đàn áp các lực lượng chính trị đối lập, đồng thời áp dụng một loạt biện pháp hạn chế sinh hoạt của các tôn giáo không phải Công giáo (Jacobs, 2006). Trong khi Công giáo được ưu đãi, Phật giáo vốn chiếm khoảng 70-80% dân số miền Nam thời kỳ đó (Nguyễn Lang, 1975, tr. 415) lại phải hoạt động trong khuôn khổ pháp lý hạn chế. Chỉ dụ số 10 do Quốc trưởng Bảo Đại ban hành năm 1950 đặt ra nhiều hạn chế, gây khó khăn cho việc thành lập và quản lý các hội đoàn, bao gồm cả các tổ chức tôn giáo, trong đó có Phật giáo, coi đó như hội đoàn dân sự, bị đặt dưới sự kiểm soát nghiêm ngặt, không được hưởng quyền lợi pháp nhân tôn giáo như Công giáo (Miller, 2013).

Trước năm 1963, Phật giáo miền Nam chưa có một tổ chức thống nhất toàn quốc. Các hội Phật giáo ở các tỉnh, thành phố hoạt động độc lập hoặc chỉ liên kết lỏng lẻo qua các tổng hội và ban đại diện. Một số tổ chức tiêu biểu như Tổng hội Phật giáo Việt Nam (1951), Hội Phật học Nam Việt, Hội Việt Nam Phật học Trung phần... (Nguyễn Lang, 1975). Dù chưa có sự thống nhất về mặt tổ chức, mạng lưới chùa chiền và sự gắn kết cộng đồng ở cơ sở vẫn bảo đảm ảnh hưởng sâu rộng của Phật giáo trong đời sống xã hội.

Những hạn chế và sự đàn áp Phật giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm đã đẩy mâu thuẫn giữa Phật giáo và chính quyền Ngô Đình Diệm lên đến đỉnh điểm vào dịp lễ Phật đản (08/05/1963), khi chính quyền ban hành lệnh cấm treo cờ Phật giáo, trong khi trước đó cho phép treo cờ Vatican nhân dịp lễ của Công giáo. Sự kiện này khơi dậy làn sóng phản đối rộng khắp, bắt đầu từ Huế và lan ra Sài Gòn cùng nhiều tỉnh thành (Topmiller, 2002). Cuộc đàn áp đẫm máu tại Đài phát thanh Huế tối 08/05/1963, khiến 8 người thiệt mạng, hàng chục người bị thương, đã trở thành chất xúc tác cho phong trào đấu tranh đòi bình đẳng tôn giáo.

Ngày 10/05/1963, "Bản Tuyên ngôn 5 điểm" của Phật giáo được công bố, yêu cầu chính quyền tôn trọng quyền bình đẳng tôn giáo, hủy bỏ Chỉ dụ số 10, bồi thường cho nạn nhân, trừng trị thủ phạm vụ Huế, và cho phép tự do treo cờ Phật giáo (Jacobs, 2006). Chính quyền Sài Gòn không đáp ứng thỏa đáng, dẫn đến các cuộc biểu tình, tuyệt thực, tọa kháng và tự thiêu. Đỉnh điểm là sự kiện Hòa thượng Thích Quảng Đức tự thiêu ngày 11/06/1963 tại Sài Gòn, gây chấn động dư luận quốc tế (Miller, 2013).

Phong trào Phật giáo 1963 đã góp phần làm suy yếu nghiêm trọng uy tín của chính quyền Ngô Đình Diệm trong nước và quốc tế. Áp lực từ dư luận Mỹ và quốc tế, cùng sự bất mãn lan rộng trong quân đội và giới chính trị miền Nam, đã dẫn đến cuộc đảo chính ngày 01/11/1963, lật đổ Ngô Đình Diệm (Lawrence,

2008).

Phong trào 1963 cũng đánh dấu sự chuyển biến từ đấu tranh đòi quyền tự do tôn giáo sang tham gia trực tiếp vào các vấn đề chính trị – xã hội, đặt nền móng cho vai trò tích cực của Phật giáo trong phong trào hòa bình và chống Mỹ những năm tiếp theo (Topmiller, 2002).

2. Những hình thức đóng góp của Phật giáo trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954-1975)

2.1 Đấu tranh chính trị - xã hội và kiến tạo không gian công cộng đô thị

Ngay sau cao trào 1963, các tổ chức Phật giáo miền Nam đã chuyển từ yêu sách tôn giáo thuần túy sang một chương trình hành động có chiều sâu xã hội, chính trị hơn, nhằm khôi phục quyền công dân, giới hạn bạo lực của chính quyền Ngô Đình Diệm, và mở rộng không gian công cộng cho tranh luận về hòa bình. Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo và sau đó là các cơ cấu trực thuộc Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất (thành lập 1964) duy trì những phương thức bất bạo động (biểu tình, tọa kháng, tuyệt thực, cầu nguyện tập thể), đồng thời biết tận dụng năng lực truyền thông mới (ảnh báo chí, phát thanh) để đưa thông điệp ra quốc tế (Topmiller, 2002). Các tài liệu ngoại giao Mỹ cho thấy khủng hoảng Phật giáo 1963 khởi phát từ Huế sau lệnh cấm cờ Phật đản và nhanh chóng lan tới Sài Gòn, với “Năm yêu sách” làm căn bản thương lượng; sự kiện tự thiêu của Hòa thượng Thích Quảng Đức ngày 11/06/1963 là bước ngoặt đưa vấn đề tôn giáo Việt Nam lên nghị trình quốc tế (U.S. Department of State, 1991). Trong bối cảnh đó, đấu tranh của Phật giáo góp phần làm suy giảm tính chính danh của chính quyền Ngô Đình Diệm và mở đường cho thay đổi thể chế tháng 11/1963 (Lawrence, 2008).

Một trường hợp tiêu biểu khác là phong trào “Đấu tranh” tại miền Trung năm 1966, khi các lực lượng sư sãi, sinh viên và một bộ phận quân đội ở Huế-Đà Nẵng phản đối sự tập trung quyền lực của chính quyền quân sự Sài Gòn, đòi hỏi bầu cử và dân sự hóa bộ máy (Topmiller, 2002). Tư liệu FRUS 1964-1968 mô tả phạm vi lan tỏa của các cuộc biểu tình, đình công, cũng như sự cảm tình của binh sĩ địa phương với phong trào; đồng thời phản ánh sự lúng túng của phía Mỹ trước một lực lượng xã hội có khả năng huy động quần chúng ngoài kênh chính trị thông thường (U.S. Department of State, 1996). Các tường thuật báo chí đương thời tại Mỹ xác nhận vai trò nổi bật của Hòa thượng Thích Trí Quang trong điều phối phong trào và ghi nhận tinh thần chống chiến tranh ngày càng

rõ rệt (Topmiller, 2002).

Hình minh họa tạo bởi AI

Nhìn từ góc độ cấu trúc, đấu tranh của Phật giáo dựa trên mạng lưới cơ sở chùa chiền, hội đoàn phủ khắp, tạo ra một hình thức "xã hội dân sự tôn giáo" có năng lực huy động tức thời, phân tán và tương đối khó kiểm soát đối với bộ máy an ninh (Nguyễn Lang, 1975; Taylor, 2013). Tính chính danh tôn giáo–đạo đức của nhà chùa giúp chuyển hóa sự bất bình của cư dân đô thị thành các hành vi tập thể ít sử dụng bạo lực, song có sức ép chính trị cao, làm thay đổi tương quan quyền lực trong các khủng hoảng 1963 và 1966 (Miller, 2015; Nguyễn Lang, 1975).

2.2 Hoạt động cứu trợ nhân đạo, tái thiết xã hội và "Phật giáo dấn thân"

Bên cạnh đấu tranh chính trị, xã hội, Phật giáo Việt Nam đóng góp sâu rộng trong an sinh thời chiến qua các mô hình cứu trợ, y tế cộng đồng, giáo dục dân quê và tái thiết nông thôn. Trường Thanh niên Phụng sự Xã hội (School of Youth for Social Service - SYSS), do Thích Nhất Hạnh và cộng sự khởi xướng 1964-1965 tại Sài Gòn, đã đào tạo hàng nghìn thanh niên–tăng ni làm công tác xã hội, đưa các đội công tác về nông thôn xây trường, lập trạm y tế, tổ chức lớp xóa mù và hỗ trợ sinh kế (Thích Nhất Hạnh, 1967). Tinh thần "Phật giáo dấn thân" mà Thích Nhất Hạnh hệ thống hóa trong *Vietnam: Lotus in a sea of fire* (1967) đã cung cấp một khung đạo đức–hành động gắn thực hành từ bi với

trách nhiệm xã hội, nhằm "giảm khổ" ngay giữa bạo lực chiến tranh (Thích Nhất Hạnh, 1967). Những khảo cứu gần đây cho thấy SYSS tạo dựng được một văn hóa xã hội, tôn giáo mới, kết hợp huấn luyện kỹ năng cộng đồng với thực tập chánh niệm, từ đó tăng sức bền của các đội cứu trợ trước áp lực chính trị, quân sự (Lê Minh Châu, 2023; Thích Nhất Hạnh, 1967).

Tại đô thị miền Nam, các chùa lớn như Ấn Quang, Xá Lợi, Vĩnh Nghiêm là trung tâm tổ chức cứu trợ nạn nhân bại ảnh hưởng bởi chiến tranh, tiến hành quyên góp lương thực, thực phẩm, thuốc men, áo quần, và là địa điểm tập huấn kỹ năng cứu hộ cho các đoàn viên làPhật tử (Nguyễn Lang, 1975). Vai trò "nút thắt xã hội" (social nodes) của các chùa Phật giáo giúp nối kết tầng lớp trung lưu trí thức với lao động nghèo, tạo cầu nối thông tin và phân phối viện trợ nhanh – yếu tố đặc biệt quan trọng khi chiến sự mở rộng vào cuối thập niên 1960 (Trần Hồng Liên, 2010). Dưới góc nhìn xã hội học tôn giáo, đây là quá trình thế tục hóa chức năng nhà chùa theo hướng xã hội, cộng đồng, nhưng vẫn giữ lõi đạo đức Phật giáo (Trần Hồng Liên, 2010).

2.3 Vận động hòa bình trên trường quốc tế và ảnh hưởng truyền thông

Trên bình diện quốc tế, Phật giáo Việt Nam đã góp phần đáng kể trong việc "quốc tế hóa" vấn đề chiến tranh Việt Nam, qua hai hướng: (i) đưa sự thật đàn áp tôn giáo và bạo lực chiến tranh ra các diễn đàn liên chính phủ; (ii) kết nối với phong trào phản chiến và các mạng lưới tôn giáo hòa bình ở Mỹ, châu Âu, Nhật Bản. Trước hết, phái đoàn Liên hiệp quốc đã cử "Phái bộ tìm hiểu sự thật" tới miền Nam vào cuối 1963 sau các sự kiện đàn áp Phật giáo; Báo cáo của Liên hiệp quốc lập thành hồ sơ độc lập xác nhận mức độ khủng hoảng tôn giáo và khuyến nghị các biện pháp bảo đảm tự do tôn giáo (United Nations, 1963). Thứ hai, từ 1965-1967, các nhà sư trí thức Phật giáo như Thích Nhất Hạnh đi vận động tại Hoa Kỳ và châu Âu, gặp các lãnh đạo chính trị, tôn giáo, qua đó kết nối phong trào hòa bình xuyên Đại Tây Dương (The New Yorker, 1966a). Năm 1967, Martin Luther King Jr. gửi thư đề cử Thích Nhất Hạnh cho Giải Nobel Hòa bình, một cử chỉ biểu tượng hóa liên minh đạo đức giữa phong trào nhân quyền Mỹ và Phật giáo Việt Nam (King, 1967). Những nỗ lực ấy làm gia tăng áp lực dư luận đối với các quyết định quân sự, mở thêm không gian cho đàm phán (Topmiller, 2002).

Một trục vận động khác là truyền thông hình ảnh. Bức ảnh tự thiêu của Thích Quảng Đức do Malcolm Browne chụp đã trở thành biểu tượng toàn cầu, không chỉ vì độ gây chấn động, mà còn vì nó định vị Phật giáo Việt Nam như một chủ

thể đạo đức có thẩm quyền phát ngôn, thể hiện quan điểm về bạo lực và hòa bình (Miller, 2015). Chính quyền Sài Gòn đã có những hành động gia tăng đàn áp Phật giáo như thực hiện các cuộc đột kích vào cơ sở Phật giáo như vụ đột kích vào chùa đêm 21/8/1963 (raids on pagodas), càng làm dày thêm "hồ sơ công luận" về đàn áp tôn giáo; các bản tin ngoại giao Mỹ cùng ngày xác nhận tình hình và ghi lại tác động tức thời tới uy tín chế độ (Miller, 2015; U.S. Department of State, 1991).

2.4 Củng cố khối đại đoàn kết dân tộc và tổ chức hóa Phật giáo

Chùa Ấn Quang (ảnh: Internet)

Sau năm 1963, tiến trình thống nhất tổ chức Phật giáo ở miền Nam tăng tốc đáng kể, đặc biệt sau cuộc Cách mạng Phật giáo và sự kiện tự thiêu của Hòa thượng Thích Quảng Đức. Sự phối hợp giữa các lực lượng tôn giáo và chính trị đã tạo nên động lực mạnh mẽ cho việc hình thành một tổ chức Phật giáo thống nhất. Điều này đã dẫn đến việc thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất (UBCV) vào tháng 1 năm 1964, với sự tham gia của đại diện từ 11 tỉnh miền Nam, tập hợp được nhiều hệ phái và hội đoàn Phật giáo trước đó như An Nam Phật học hội, Tổng hội Phật giáo Nam Kỳ, và các tổ chức Phật giáo địa phương khác (Vietnam Journal, 2022).

Chùa Ấn Quang tại Saigon đã trở thành trụ sở trung ương của UBCV ngay từ khi thành lập, không chỉ là nơi họp mặt của ban lãnh đạo mà còn đóng vai trò là hạt

nhân tổ chức, đào tạo và huấn luyện các nòng cốt Phật giáo trong suốt thập niên 1960-1970 (Human Rights Watch, 1995). Tại đây, các khóa đào tạo về giáo lý Phật học, kỹ năng tổ chức và phương thức hoạt động xã hội được tổ chức thường xuyên, tạo ra một đội ngũ tăng ni và cư sĩ có trình độ cao về cả mặt tôn giáo lẫn hoạt động cộng đồng.

Tính thống nhất về mặt cơ cấu tổ chức đã tạo điều kiện thuận lợi để phong trào Phật giáo vừa duy trì được tính linh hoạt trong hoạt động ở địa phương - thích ứng với đặc điểm riêng của từng vùng, từng cộng đồng - vừa đảm bảo được sự nhất quán trong chiến lược và định hướng chung ở tầm khu vực miền Nam. Mạng lưới tổ chức từ cấp trung ương xuống địa phương đã được xây dựng một cách có hệ thống, với các ban ngành chuyên trách về giáo dục, từ thiện, xuất bản, và đặc biệt là ban phụ trách các hoạt động xã hội và chính trị.

Thông qua cơ cấu tổ chức này, UBCV đã góp phần quan trọng trong việc gia cố "mặt trận xã hội" chống chiến tranh, tạo nên một liên minh rộng lớn kết nối không chỉ tăng ni và cư sĩ Phật tử, mà còn mở rộng đến các tầng lớp xã hội khác nhau bao gồm sinh viên các trường đại học, công chức trong bộ máy chính quyền, và thậm chí cả một bộ phận binh sĩ trong quân đội Việt Nam Cộng hòa. Sự kết nối đa tầng lớp này đã tạo nên một lực lượng xã hội có ảnh hưởng sâu rộng, không chỉ trong các hoạt động tôn giáo thuần túy mà còn trong các phong trào đấu tranh chính trị và xã hội, đặc biệt là phong trào đòi hòa bình và chấm dứt chiến tranh tại Việt Nam (Topmiller, 2002).

3. Phân tích vai trò và cơ chế tác động

Hình minh họa tạo bởi AI

Về cơ sở tư tưởng, Phật giáo Việt Nam trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954-1975) đã phát triển một "đạo đức của kháng cự" bằng bất bạo động: không nhằm tiêu diệt đối phương, mà nhằm làm lộ diện bản chất bạo lực và phi nhân của chiến tranh, từ đó chuyển hóa công luận và giảm khổ cho dân chúng (Thích Nhất Hạnh, 1967). Những hành động biểu tượng - từ tuyệt thực, tọa kháng đến tự thiêu - không chỉ là kháng cự, mà còn là "diễn ngôn đạo đức" thách thức cả bạo lực của chiến tranh lẫn bạo lực cấu trúc của chính quyền Ngô Đình Diệm (Miller, 2015). Đặt trong lịch sử dài của Phật giáo Việt Nam, đây là một sự tiếp nối tinh thần nhập thế, nhưng trong điều kiện hiện đại hóa và chiến tranh tổng lực, nó trở thành một triết lý hành động chính trị đặc thù (Taylor, 2013).

Về tổ chức, "hạ tầng chùa" hoạt động như một mạng lưới cơ sở xã hội bền bỉ - nơi cất giữ nguồn lực vật chất (lương thực, chỗ trú ẩn), nguồn lực biểu tượng (uy tín đạo đức), và nguồn lực liên kết (lòng tin cộng đồng). Trong điều kiện chiến tranh đô thị và chiến tranh tâm lý, sự hiện diện đặc dày của các ngôi chùa ở các khu dân cư, sự gắn bó của tăng ni với tín đồ, cùng trật tự nội bộ nghiêm cẩn đã tạo ra lợi thế thể chế hóa nhanh những hoạt động huy động (Nguyễn Lang, 1975; Trần Hồng Liên, 2010). Điều này giải thích vì sao các cuộc biểu tình có thể tổ chức liên tiếp, kỷ luật, và tại sao các hoạt động cứu trợ, tái thiết của SYSS lan rất rộng dù chịu nhiều áp lực (Lê Minh Châu, 2023; Nguyễn Lang, 1975; Trần Hồng Liên, 2010).

Một khía cạnh khác từ góc độ chính sách cho thấy các làn sóng dư luận do Phật giáo dẫn dắt đã ảnh hưởng tới sự cân nhắc chiến lược của Hoa Kỳ ở hai thời điểm: 1963 (khủng hoảng Phật giáo, dẫn tới đảo chính Diệm) và 1966 (khủng hoảng miền Trung, đặt ra bài toán dân sự hóa chính quyền và chuẩn bị trưng cầu dân ý). FRUS ghi nhận chính quyền Mỹ nhiều lần phải điều chỉnh thông điệp, cử phái bộ điều tra và cân nhắc lại liên minh với các nhóm quyền lực ở Sài Gòn (U.S. Department of State, 1991; 1996). Trên bình diện xã hội công dân quốc tế, các chuyến vận động của giới Phật giáo - đặc biệt Thích Nhất Hạnh đã kết nối mạnh mẽ với phong trào dân quyền và các hội đoàn tôn giáo ở Mỹ, châu Âu, qua đó chuyển hóa "vấn đề Việt Nam" thành một vấn đề đạo đức, nhân đạo (King, 1967).

4. Ý nghĩa lịch sử

Thứ nhất, đóng góp của Phật giáo Việt Nam đã nêu bật vai trò của tôn giáo như một chủ thể chính trị–xã hội tích cực trong bối cảnh chiến tranh hiện đại. Không đơn thuần là "phản ứng bản năng tôn giáo", phong trào Phật giáo 1963–1966 thể hiện sự trưởng thành của một truyền thống nhập thế bắt nguồn từ phong trào chấn hưng Phật giáo từ thập niên 20 của thế kỷ XX, nay được tái khung trong điều kiện đô thị hóa và truyền thông đại chúng (Miller, 2015; Nguyễn Lang, 1975).

Thứ hai, các hoạt động cứu trợ, tái thiết của SYSS và mạng lưới chùa rộng khắp đã để lại di sản về mô hình xã hội dân sự tôn giáo có tính bền vững - kết hợp đạo đức Phật giáo với nghề nghiệp công tác xã hội, đào tạo đội ngũ có kỹ năng cộng đồng (Thích Nhất Hạnh, 1967; Lê Minh-Châu, 2023).

Thứ ba, về đối ngoại, những kênh vận động của Phật giáo góp phần thay đổi ngôn ngữ tranh luận về chiến tranh Việt Nam, đặt trọng tâm vào khía cạnh nhân đạo–đạo đức, qua đó tác động tới các quyết định chính trị ở Washington và các thủ đô phương Tây (Lawrence, 2008; King, 1967).

Kết luận

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, Phật giáo Việt Nam đã định hình một mô thức tham gia xã hội, chính trị độc đáo: kết hợp đạo đức từ bi với chiến lược bất bạo động, kết hợp tổ chức cơ sở chùa với mạng lưới trí thức thanh niên đô thị, kết hợp cứu trợ nhân đạo với vận động quốc tế. Bằng sức mạnh đạo đức, năng lực huy động quần chúng và khả năng "quốc tế hóa" vấn đề Việt Nam, Phật giáo góp phần làm thay đổi tương quan chính trị ở miền Nam (1963, 1966), giảm khổ cho dân chúng qua cứu trợ–tái thiết, và mở rộng ngôn ngữ hòa bình

trên trường quốc tế.

Về ý nghĩa lâu dài, những đóng góp của Phật giáo Việt Nam trong giai đoạn 1954- 1975 là một kho tàng kinh nghiệm cho nghiên cứu về tôn giáo và chính trị đương đại: cách thức tôn giáo kiến tạo “không gian công cộng đạo đức”; cách các mạng lưới tôn giáo thực thi chức năng xã hội trong chiến tranh; và cách truyền thông-ngoại giao tôn giáo có thể tác động tới chính sách quốc tế.

Tác giả: **Ts.Lê Đức Hạnh - NCS.Nguyễn Thị Thanh Nga**

Tham luận tại Hội thảo khoa học "Đạo Phật Với Cách Mạng Việt Nam" tổ chức ngày 25/08/2025, tại chùa Quán Sứ, Hà Nội

Chú thích:

1) Viện Dân tộc học và Tôn giáo học.

2) Đại học Quốc gia Hà Nội.

Tài liệu tham khảo:

1] Deer Park Monastery (2023). ‘Thich Nhat Hanh - Extended Biography’ (mục SYSS). (deerparkmonastery.org)

2] Thích Nhất Hạnh (1967). *Vietnam: Lotus in a Sea of Fire*. New York: Hill & Wang. (bản số hóa, Internet Archive). (Internet Archive)

3] Human Rights Watch (1995). *Vietnam: The Suppression of the Unified Buddhist Church*. New York: HRW (bản số hóa). (Refworld)

4] King, M.L. Jr. (1967). *Letter nominating Thich Nhat Hanh for the Nobel Peace Prize*. (bản sao lưu tại Plum Village). (Plum Village)

5] Nguyễn Lang (1975/1985). *Việt Nam Phật giáo sử luận* (Tập III). Lá Bối. (bản điện tử tham khảo). https://thuvienhoasen.org

6] Lawrence, M.A. (2008). *The Vietnam War: A Concise International History*. Oxford: Oxford University Press. (Oxford University Press, Internet Archive) Trần Hồng Liên (2010). *Tìm hiểu chức năng xã hội của Phật giáo Việt Nam*.

7] TP. Hồ Chí Minh: NXB Tổng Hợp TP.HCM. https://thuvienhoasen.org

8] Miller, E.G. (2013). *Misalliance: Ngo Dinh Diem, the United States, and the Fate of South Vietnam*. Cambridge, MA: Harvard University Press. (Internet Archive)

9] Miller, E.G. (2015). 'Religious Revival and the Politics of Nation Building: Reinterpreting the 1963 Buddhist Crisis in South Vietnam', *Modern Asian Studies*. Cambridge University Press (bản truy cập trực tuyến). (Cambridge University Press & Assessment)

10] *The New Yorker* (1966a). "Thich Nhat Hanh," 25 June 1966 (phỏng vấn, tường thuật). (The New Yorker).

11] *The New Yorker* (1963). "Letter from Saigon," 14 December 1963 (tường thuật hậu đảo chính). (The New Yorker)

12] Taylor, K.W. (2013). *A History of the Vietnamese*. Cambridge: Cambridge University Press. (Cambridge University Press & Assessment)

13] Topmiller, R.J. (2002). *The Lotus Unleashed: The Buddhist Peace Movement in South Vietnam, 1964-1966*. Lexington, KY: University Press of Kentucky. (JSTOR, The University Press of Kentucky)

14] U.S. Department of State (1991). *Foreign Relations of the United States, 1961-1963, Volume III: Vietnam, January-August 1963*. Washington, DC: U.S. Government Printing Office (FRUS; bản số hóa). (Office of the Historian)

15] U.S. Department of State (1996). *Foreign Relations of the United States, 1964-1968, Volume IV: Vietnam, 1966*. Washington, DC: U.S. Government Printing Office (FRUS; bản số hóa). (Office of the Historian)

16] United Nations (1963). *Report of the United Nations Fact-Finding Mission to South Viet-Nam*. New York: UN Digital Library. (Digital Library)

17] Vietnam Journal (2022). 'The General Buddhist Association of Vietnam 1951-1964 (Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam): A Forgotten Step towards the 1964 Buddhist Church'. (bài nghiên cứu, truy cập trực tuyến). (Russian Journal of Vietnamese Studies).